

*CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÕ GIA TỰ, PHƯỜNG 02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ: 0301172041*

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 02 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		718,364,396,917	829,263,855,619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,741,690,196	57,252,649,452
1. Tiền	111		26,571,690,196	47,486,102,464
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,170,000,000	9,766,546,988
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,714,795,321	205,769,181,107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118,764,994,172	129,657,130,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,831,251,168	44,377,368,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15,752,381,730	31,734,681,603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,633,831,749)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		529,574,040,267	554,002,944,945
1. Hàng tồn kho	141		531,110,879,998	554,768,120,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,536,839,731)	(765,176,049)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,333,871,133	12,239,080,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83,950,667	44,803,982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,196,452,128	12,194,276,133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53,468,338	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286,671,454,326	250,742,347,526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96,805,000,000	91,510,979,680
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1,065,574,400
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	2,068,217,029
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		96,805,000,000	90,025,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1,647,811,749)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		52,992,231,653	74,526,334,869
1. TSCĐ hữu hình	221		27,662,284,158	49,163,387,373
- Nguyên giá	222		43,737,898,516	63,334,256,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,075,614,358)	(14,170,869,379)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,329,947,495	25,362,947,496
- Nguyên giá	228		25,486,147,500	25,486,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156,200,005)	(123,200,004)
III. Bất động sản đầu tư	230		96,415,557,829	84,340,000,525
1. Nguyên giá	231		107,054,750,832	91,449,218,420
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(10,639,193,003)	(7,109,217,895)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		40,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		458,664,844	365,032,452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		381,140,851	243,009,341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		77,523,993	122,023,111
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,005,035,851,243	1,080,006,203,145

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		715,320,203,975	801,512,105,523
I. Nợ ngắn hạn	310		635,930,453,975	722,358,205,523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,739,825,887	86,651,179,904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,144,263,780	15,723,128,377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,414,564,152	3,337,310,481
4. Phải trả người lao động	314		5,709,896,384	7,384,937,989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,831,902,590	31,152,581,431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		286,650,000	335,486,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		590,309,773,864	574,322,787,758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,493,577,318	3,450,792,783
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại TP. Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		79,389,750,000	79,153,900,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	1,105,440,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	420,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		42,889,750,000	42,864,910,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36,500,000,000	34,763,550,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289,715,647,268	278,494,097,622
I. Vốn chủ sở hữu	410		289,715,647,268	278,494,097,622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
* Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,821,300)	(2,821,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		79,593,822,703	75,766,626,977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		73,374,429,583	65,897,778,196
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		48,236,776,670	36,333,032,494
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,137,652,913	29,564,745,702
2. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		1,564,102,645	1,646,400,112
I. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
. Nguồn kinh phí	431		-	-
. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,005,035,851,243	1,080,006,203,145

Ngày 25 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hiền

Hà Hạnh Hoa



Ngô Hữu Hoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 02 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
h thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		544,794,409,174	394,866,532,199	1,014,692,942,525	715,766,518,167
choãn giảm trừ doanh thu	02		2,164,293,092	287,094,663	3,194,941,612	1,103,981,311
h thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		542,630,116,082	394,579,437,536	1,011,498,000,913	714,662,536,856
ồn hàng bán	11		507,314,262,086	363,627,064,067	931,467,751,366	654,212,251,402
thuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,315,853,996	30,952,373,469	80,030,249,547	60,450,285,454
h thu hoạt động tài chính	21		2,860,790,168	1,920,167,820	4,374,306,963	3,162,578,837
hí tài chính	22		12,946,953,053	9,794,173,275	23,116,628,532	17,444,131,606
đó: Chi phí lãi vay	23		12,752,147,191	9,520,285,971	22,897,584,742	17,134,182,375
lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết						
hí bán hàng	25		5,924,891,870	7,527,851,131	14,346,522,381	13,264,473,928
phí quản lý doanh nghiệp	26		4,931,148,553	4,518,740,123	13,721,761,823	10,371,656,422
nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,373,650,688	11,031,776,760	33,219,643,774	22,532,602,335
nhập khác	31		6,220,622	1,754,777	334,544,637	665,175,497
phí khác	32		234,072,284	1,660,192	258,571,220	3,061,872
nhuận khác	40		(227,851,662)	94,585	75,973,417	662,113,625
g lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,145,799,026	11,031,871,345	33,295,617,191	23,194,715,960
phí thuế TNDN hiện hành	51		2,893,210,951	2,427,444,213	7,335,215,623	4,905,178,703
phí thuế TNDN hoãn lại	52		91,969,234	6,471,391	44,499,118	250,381,448
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,160,618,841	8,597,955,741	25,915,902,450	18,039,155,809
nhuận sau thuế của Công ty mẹ			11,002,860,161	8,450,371,302	25,344,354,702	17,514,001,171
nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			157,758,680	147,584,439	571,547,748	525,154,638
ơ bản trên cổ phiếu	70		1,375	1,056	3,168	2,189
su giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Hà Hạnh Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1		1,083,928,319,439	579,960,092,691
tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,059,966,885,758)	(763,845,159,823)
tiền chi trả cho người lao động	3		(14,954,799,904)	(9,702,671,153)
tiền lãi vay đã trả	4		(21,917,740,436)	(17,134,182,375)
thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7,538,222,334)	(5,943,823,023)
tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		94,257,298,496	247,310,709,378
tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(52,806,970,261)	(67,449,776,740)
chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,000,999,242	(36,804,811,045)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(27,758,560,587)	(12,384,949,773)
tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	346,363,637
tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(91,800,000,000)	(68,000,000,000)
tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60,600,000,000	21,000,000,000
tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,344,054,937	2,378,533,281
chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,614,505,650)	(56,660,052,855)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
tiền thu từ đi vay	33		995,006,050,469	716,483,851,275
tiền trả nợ gốc vay	34		(977,282,614,363)	(612,200,063,604)
tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,620,888,954)	(7,999,749,000)
chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,102,547,152	96,284,038,671
chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(24,510,959,256)	2,819,174,771
và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,252,649,452	31,024,355,397
hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		32,741,690,196	33,843,530,168

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ : 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP HCM.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2015**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ quý 2 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh**: Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận ủy thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bìa, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. **Tổng số các công ty con:** 01

Trong đó :

Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

4. **Thông tin về công ty con được hợp nhất**

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :** số liệu kế toán đầu năm 2015 đã được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để dễ so sánh.

6. **Nhân viên :**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Tập đoàn có 94 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 99 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 30 năm |
| - Máy móc thiết bị | 4 – 10 năm |

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

6 – 10 năm
3 – 5 năm
5 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư từ 10 đến 33 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

13. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập

bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại các Công ty trong Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp..

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các công ty trong Tập đoàn hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các Công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.343.470.944	552.369.713
- Tiền gửi ngân hàng	24.228.219.252	46.933.732.751
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.170.000.000	9.766.546.988
Cộng:	<u>32.741.690.196</u>	<u>57.252.649.452</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	116.620.936.381	129.264.301.930
Khách hàng kinh doanh bất động sản	2.144.057.791	392.828.770
Cộng:	<u>118.764.994.172</u>	<u>129.657.130.700</u>

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.065.574.400
Cộng:	<u>-</u>	<u>1.065.574.400</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các nhà cung cấp trong nước	17.623.691.689	18.414.536.000
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.207.559.479	25.962.832.804
Cộng:	<u>19.831.251.168</u>	<u>44.377.368.804</u>

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
b/ Trả trước cho người bán dài hạn		
Các nhà cung cấp trong nước	-	1.647.811.749
Các nhà cung cấp nước ngoài	-	420.405.280
Cộng:	<u>-</u>	<u>2.068.217.029</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Khoản chi công tác xã hội phải thu lại	109.500.005	299.978.000
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư	15.000.000.000	30.600.000.000
+ Dự án ccur cao tầng tại 57 Tô Hiệu, q Bình Tân với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	15.000.000.000	18.000.000.000
+ Dự án ccur Tín Phong tại q 12 với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	-	8.000.000.000
+ Dự án cao ốc - ccur văn phòng tại 16 Au Cơ, q Tân Phú, với Cty CP đầu tư KD địa ốc	-	-

Hung Thịnh		
+ Góp vốn vào Cty TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	-	4.600.000.000
- Lãi dự thu	13.112.500	22.829.518
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	222.210.225	670.486.085
- Tạm ứng	358.671.000	92.500.000
- Các khoản phải thu khác	48.888.000	48.888.000
Cộng:	15.752.381.730	31.734.681.603

b/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư Khu cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư Tại số 10 Phố Quang, Q Tân Bình với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	96.800.000.000	90.000.000.000
DA CC Him Lam - Cty Khải Huy Quân	90.000.000.000	90.000.000.000
	6.800.000.000	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.000.000	25.000.000
Cộng	96.805.000.000	90.025.000.000

5. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Hàng mua đang đi đường	9.988.567.938	53.421.145.028
+ Chi phí sản xuất kd dở dang	121.991.298	146.392.523.124
+ Hàng hóa	521.000.320.762	354.954.452.842
Cộng:	531.110.879.998	554.768.120.994

6. Dự phòng tổn thất tài sản

a. Dự phòng phải thu khó đòi: Khoản dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

• Ngắn hạn:	
Số đầu năm	-
Hoàn nhập từ dài hạn chuyển sang	(1.633.831.749)
Số cuối kỳ	(1.633.831.749)
• Dài hạn	
Số đầu năm	(1.647.811.749)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	13.980.000
Chuyển sang ngắn hạn	1.633.831.749
Số cuối kỳ	-

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	(765.176.049)	(1.779.468.968)
Trích lập dự phòng	(5.365.005.625)	-
Hoàn nhập dự phòng	4.593.341.943	1.014.292.919
Cộng:	(1.536.839.731)	(765.176.049)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	40.539.864.669	8.553.444.082	91.758.000	30.065.250	63.334.256.752
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng từ BDS chuyển qua		(19.368.445.612)				(19.368.445.612)
- Giảm do chuyển sang BDS đầu tư						
- Chuyển sang CCLĐ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều chỉnh giá trị quyết toán		(227.912.624)				(227.912.624)
- Tăng khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	20.943.506.433	8.553.444.082	91.758.000	30.065.250	43.737.898.516
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	286.380.952	534.875.156	55.778.000	-	2.029.463.477
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.535.616.053	6.088.976.999	3.448.946.271	69.770.216	27.559.840	14.170.869.379
- Khấu hao trong kỳ	546.195.355	2.523.949.141	627.465.497	5.996.664	2.505.410	3.706.112.067
- Tăng từ BDS chuyển sang BDS đầu tư		(1.801.367.088)				(1.801.367.088)
- Chuyển sang CCLĐ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	5.081.811.408	6.811.559.052	4.076.411.768	75.766.880	30.065.250	16.075.614.358
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9.583.508.698	34.450.887.670	5.104.497.811	21.987.784	2.505.410	49.163.387.373
- Tại ngày cuối kỳ	9.037.313.343	14.131.947.381	4.477.032.314	15.991.120	-	27.662.284.158

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	25.486.147.500	-	-	25.486.147.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500	-	-	25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000	-	-	231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	123.200.004	33.000.001	-	156.200.005
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	123.200.004	33.000.001	-	156.200.005
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	25.362.947.496			25.329.947.495
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	107.799.996			74.799.995

TSCĐ vô hình là:

- Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Phần mềm kế toán.

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	91.449.218.420	19.368.445.612	(3.762.913.200)	107.054.750.832
- Tăng do điều chỉnh nguyên giá từ TSCĐ sang		19.368.445.612		
- Giảm do điều chỉnh giá trị quyết toán			(3.762.913.200)	
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.217.895	3.529.975.108	-	10.639.193.003
- Giá trị hao mòn trong kỳ		1.728.608.020	-	
- Tăng do điều chỉnh từ TSCĐ/HH sang		1.801.367.088	-	
III. Giá trị còn lại của BDS đầu tư	84.340.000.525	-	-	96.415.557.829
- Nhà	84.340.000.525	-	-	96.415.557.829

* Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.089.974.794 đ

10. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	83.950.667	44.803.982
Cộng:	83.950.667	44.803.982

b/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	215.346.485	25.421.715
Chi phí sửa chữa	93.794.377	129.587.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.999.989	87.999.991
Cộng:	381.140.851	243.009.341

11. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	579.448.773.864	568.697.787.758
- NH TMCP An Bình	96.657.066.755	59.611.905.669
- NH CTCN 10 TP. HCM	186.490.014.172	196.112.753.960
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	174.563.969.550	146.166.792.485
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	36.575.978.387	54.228.525.079
- NH HSBC	42.656.432.000	53.202.786.969
- NH Indovina	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH VP Bank – CN HCM	32.505.313.000	49.375.023.596
Vay các cá nhân	3.861.000.000	5.625.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	-
Cộng	590.309.773.864	574.322.787.758

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	568.697.787.758	974.093.600.469	963.342.614.363	579.448.773.864
Vay các cá nhân	5.625.000.000	8.676.000.000	10.440.000.000	3.861.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Cộng	574.322.787.758	989.769.600.469	973.782.614.363	590.309.773.864

b/ Vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- NH CTCN 10 TP. HCM	36.500.000.000	34.763.550.000
Cộng	36.500.000.000	34.763.550.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Vay dài hạn NH	34.763.550.000	12.236.450.000	3.500.000.000	7.000.000.000	36.500.000.000
Cộng	34.763.550.000	12.236.450.000	3.500.000.000	7.000.000.000	36.500.000.000

Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, phường 12, quận 10, TP Hồ Chí Minh.

12. Phải trả người bán

a/ Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.751.257.949	10.126.018.470
Nhà cung cấp nước ngoài	9.988.567.938	76.525.161.434
Cộng	11.739.825.887	86.651.179.904

b/ Phải trả người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	-	1.105.440.000
Cộng	-	1.105.440.000

13. Người mua trả tiền trước

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd bất động sản	14.672.201.000	14.672.201.000
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	2.472.062.780	1.050.927.377
Cộng	17.144.263.780	15.723.128.377

b/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	-	420.000.000
Cộng	-	420.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	36.611.043	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	(53.468.338)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.115.338.834	3.318.345.545
- Thuế thu nhập cá nhân	262.614.275	18.964.936
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.361.095.814	3.337.310.481

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Tiền thuê đất

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi cục thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

15. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 25% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 50% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

16. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyên	417.458.283	700.931.294
Chi phí lãi vay phải trả	979.844.306	1.112.199.526
Chi phí xdcb phải trả	434.600.001	29.164.450.611
Chi phí phải trả khác	-	175.000.000
Cộng	<u>1.831.902.590</u>	<u>31.152.581.431</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.640.000	173.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.000.000	153.536.800
Cộng	<u>286.650.000</u>	<u>335.486.800</u>

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.889.750.000	42.864.910.000
Cộng	<u>42.889.750.000</u>	<u>42.864.910.000</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.781.058.099	2.197.213.689
Quỹ phúc lợi	1.932.096.131	1.774.419.713
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	(219.576.912)	(520.840.619)
Cộng	<u>5.493.577.318</u>	<u>3.450.792.783</u>

19. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.821.300)	(2.821.300)
Cộng :	<u>135.183.292.337</u>	<u>135.183.292.337</u>

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(264)	(264)
+ Cổ phiếu phổ thông	(264)	(264)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.118.301.728	334.361.291.200
- Doanh thu bán thành phẩm	224.725.898.331	56.763.013.468
- Doanh thu BĐS đầu tư	<u>7.950.209.115</u>	<u>3.742.227.531</u>
Cộng	544.794.409.174	394.866.532.199

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chiết khấu thương mại	608.952.105	1.553.600
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	<u>1.555.340.987</u>	<u>285.541.063</u>
Cộng	2.164.293.092	287.094.663

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Doanh thu thuần		
- Doanh thu thuần BH và cc DV	309.954.008.636	334.074.196.537
- Doanh thu bán thành phẩm	224.725.898.331	56.763.013.468
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	<u>7.950.209.115</u>	<u>3.742.227.531</u>
Cộng	542.630.116.082	394.579.437.536

4. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Giá vốn của HH đã cung cấp	290.805.262.511	308.716.303.885
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	214.411.364.903	53.908.283.116
- Giá vốn hoạt động KD BĐS	2.299.673.254	1.002.477.066
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(202.038.582)</u>	<u>-</u>
Cộng	507.314.262.086	363.627.064.067

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	90.566.413	103.438.569
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.001.485	17.775.264
- Thu nhập từ hoạt động góp vốn	<u>2.752.222.270</u>	<u>1.798.953.987</u>
Cộng	2.860.790.168	1.920.167.820

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Lãi tiền vay	12.752.147.191	9.520.285.971
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.805.862	13
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	<u>273.887.291</u>
Cộng	12.946.953.053	9.794.173.275

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	1.534.633.425	1.306.143.000
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	121.727.376	183.461.997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.749.659	359.038.416
- Thuế, phí và lệ phí	22.064.500	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.095.383.251	5.047.208.604
- Chi phí khác	(218.666.341)	631.999.114
Cộng	<u>5.924.891.870</u>	<u>7.527.851.131</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.050.154.697	3.231.055.831
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	111.085.333	134.445.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.870.891	560.663.475
- Thuế, phí và lệ phí	69.775.492	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.974.835	62.004.956
- Chi phí khác	508.287.305	530.570.360
Cộng	<u>4.931.148.553</u>	<u>4.518.740.123</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	11.002.860.161	8.450.371.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.736	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.375</u>	<u>1.056</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	5.584.788.122	4.537.198.831
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	149.133.045.024	138.096.333.157
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.095.125.073	1.565.453.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.986.727.199	6.583.429.703
- Chi phí khác	1.381.682.043	1.521.486.783
Cộng	<u>166.181.367.461</u>	<u>152.303.901.742</u>

II - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 2/2015</u>	<u>Quý 2/2014</u>
Tiền lương, thưởng	1.079.001.000	630.000.000
Tiền thu nhập khác	99.878.000	212.731.600
Cộng	<u>1.178.879.000</u>	<u>842.731.600</u>

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	71,968,566,660	53,069,988,730		260,222,185,727
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	38,571,935,258		38,571,935,258
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	3,798,060,317	(9,495,150,793)		(5,697,090,476)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1,646,400,112		1,646,400,112
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(338,000)	-	-		(338,000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(15,999,485,000)		(15,999,485,000)
Quý tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(249,509,999)		(249,509,999)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	75,766,626,977	65,897,778,196	1,646,400,112	278,494,097,622
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	75,766,626,977	65,897,778,196	1,646,400,112	278,494,097,622
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	25,344,354,702		25,344,354,702
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	3,827,195,726	(9,567,989,315)		(5,740,793,589)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(7,999,736,000)		(82,297,467)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(299,978,000)		(7,999,736,000)
Quý tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(299,978,000)		(299,978,000)
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	79,593,822,703	73,374,429,583	1,564,102,645	289,715,647,268

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

